

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Chỉ số giá xây dựng các tháng, quý và cả năm 2020 trên địa
bàn tỉnh Kiên Giang

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10 tháng 3 năm 2016 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 14/2019/TT-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn xác định và quản lý chỉ số giá xây dựng;

Căn cứ Công văn số 176/UBND-KTCN ngày 02 tháng 2 năm 2012 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc chấp thuận chủ trương giao Sở Xây dựng tổ chức xác định và công bố chỉ số giá xây dựng trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Tập chỉ số giá xây dựng các tháng, quý và cả năm 2020 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang do Phân viện Kinh tế Xây dựng Miền Nam lập;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Quản lý xây dựng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này là Chỉ số giá xây dựng các tháng, quý và cả năm 2020 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

Điều 2. Chỉ số giá xây dựng theo Quyết định này là cơ sở xác định, điều chỉnh tổng mức đầu tư xây dựng, giá xây dựng công trình, dự toán xây dựng công trình, dự toán gói thầu xây dựng, quy đổi vốn đầu tư xây dựng công trình và quản lý chi phí đầu tư xây dựng. Các công trình chưa có trong danh mục chỉ số giá xây dựng công bố thì các tổ chức, cá nhân lập và sử dụng, áp dụng theo quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Sở Xây dựng, Trưởng các phòng ban có liên quan, Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. *HT*

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Bộ Xây dựng (để b/c);
- UBND tỉnh (để b/c);
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu VT, phòng QLXD, dtphong.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Lưu Thanh Bình

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG

CÁC THÁNG, QUÝ VÀ CẢ NĂM 2020

(Công bố kèm theo Quyết định số 07/QĐ-SXD
ngày 20 tháng 01 năm 2021 của Sở Xây dựng tỉnh Kiên Giang)

I. GIỚI THIỆU CHUNG

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình giao thông, công trình công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn) và bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình;
- Chỉ số giá phần xây dựng;
- Chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm: chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình, chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình;
- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

Chỉ số giá xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

Chỉ số giá phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.



Thời điểm gốc là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

Thời điểm so sánh là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại các Bảng "Chỉ số giá xây dựng công trình" đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá xây dựng công trình tại các Bảng "Chỉ số giá xây dựng công trình" đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, chi phí nhân công, chi phí máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng.

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại các Bảng "Chỉ số giá vật liệu, nhân công, máy thi công" đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại Bảng "Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu" phản ánh mức độ biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân tháng theo Công bố giá vật liệu xây dựng chủ yếu của Sở Xây dựng so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2018.

Đơn giá vật liệu xây dựng sử dụng tính toán chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ

yếu trong tập chỉ số giá theo Công bố giá của Sở Xây dựng tỉnh Kiên Giang chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

4. Các chỉ số giá xây dựng trong tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các dự án đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2018 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2018). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2018 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

5. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân ($IXDCT_{bq}$) để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư hay dự toán của công trình được thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán.

Các chỉ số giá xây dựng liên hoàn là chỉ số giá xây dựng được tính bằng cách lấy chỉ số giá của thời kỳ sau chia cho chỉ số giá xây dựng của thời kỳ trước.

6. Chỉ số giá xây dựng chỉ sử dụng để làm cơ sở xác định, điều chỉnh tổng mức đầu tư xây dựng, giá xây dựng công trình, dự toán xây dựng công trình, dự toán gói thầu xây dựng, quy đổi vốn đầu tư xây dựng công trình và quản lý chi phí đầu tư xây dựng./.



**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG
SỞ XÂY DỰNG**

**CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG
TỈNH KIÊN GIANG
THÁNG 01, THÁNG 02, THÁNG 03
VÀ QUÝ I NĂM 2020**

*(Công bố kèm theo Quyết định số 07 /QĐ-SXD
ngày 20 tháng 01 năm 2021 của Sở Xây dựng tỉnh Kiên Giang)*

NĂM 2021



Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2018 = 100)

Đơn vị tính : %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01 năm 2020 so với		Chỉ số giá tháng 02 năm 2020 so với		Chỉ số giá tháng 03 năm 2020 so với		Chỉ số giá quý I năm 2020 so với	
		Năm gốc 2018	Tháng 12 năm 2019	Năm gốc 2018	Tháng 01 năm 2020	Năm gốc 2018	Tháng 02 năm 2020	Năm gốc 2018	Quý IV năm 2019
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG								
1	Công trình nhà ở	102,22	98,42	104,08	101,82	106,41	102,23	104,24	100,35
2	Công trình giáo dục	102,63	99,15	104,25	101,58	106,42	102,07	104,43	100,88
3	Công trình văn hoá	101,81	98,47	103,25	101,41	105,28	101,97	103,45	100,05
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	101,75	98,31	103,49	101,72	105,55	101,99	103,60	100,09
5	Công trình y tế	101,81	98,26	103,27	101,43	105,27	101,94	103,45	99,83
6	Công trình khách sạn	102,63	100,14	104,06	101,39	105,94	101,81	104,21	101,67
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP								
1	Công trình đường dây	100,83	99,98	102,89	102,05	105,02	102,07	102,91	102,03
2	Công trình trạm biến áp	102,20	100,94	102,85	100,63	103,68	100,81	102,91	101,64
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG								
1	Công trình đường bộ								
	Đường bê tông xi măng	102,90	99,20	104,55	101,61	106,26	101,64	104,57	100,80
	Đường nhựa asphat, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	107,62	93,71	108,58	100,89	109,27	100,63	108,49	94,44
2	Công trình cầu, hầm								
	Công trình cầu, cống bê tông xi măng	103,98	97,65	105,01	100,99	106,55	101,46	105,18	98,75

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2018 = 100)

Đơn vị tính : %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01 năm 2020 so với		Chỉ số giá tháng 02 năm 2020 so với		Chỉ số giá tháng 03 năm 2020 so với		Chỉ số giá quý I năm 2020 so với	
		Năm gốc 2018	Tháng 12 năm 2019	Năm gốc 2018	Tháng 01 năm 2020	Năm gốc 2018	Tháng 02 năm 2020	Năm gốc 2018	Quý IV năm 2019
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN								
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép; Kè	103,55	99,89	103,70	100,14	104,93	101,19	104,06	100,33
2	Công trình cống bê tông	102,39	99,33	104,77	102,32	107,56	102,66	104,91	101,67
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT								
1	Công trình mạng cấp nước	105,05	103,87	106,43	101,31	107,90	101,38	106,46	105,33
2	Công trình mạng thoát nước	104,86	101,78	106,19	101,27	107,98	101,68	106,34	102,97



Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2018 = 100)

Đơn vị tính : %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01 năm 2020 so với		Chỉ số giá tháng 02 năm 2020 so với		Chỉ số giá tháng 03 năm 2020 so với		Chỉ số giá quý I năm 2020 so với	
		Năm gốc 2018	Tháng 12 năm 2019	Năm gốc 2018	Tháng 01 năm 2020	Năm gốc 2018	Tháng 02 năm 2020	Năm gốc 2018	Quý IV năm 2019
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG								
1	Công trình nhà ở	102,21	98,20	104,15	101,90	106,57	102,32	104,31	100,22
2	Công trình giáo dục	102,65	99,01	104,46	101,76	106,85	102,29	104,65	100,92
3	Công trình văn hoá	101,76	98,06	103,28	101,49	105,43	102,08	103,49	99,71
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	101,65	97,99	103,59	101,91	105,86	102,19	103,70	99,97
5	Công trình y tế	101,75	98,03	103,31	101,53	105,44	102,06	103,50	99,70
6	Công trình khách sạn	102,65	100,11	104,20	101,50	106,23	101,95	104,36	101,76
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP								
1	Công trình đường dây	100,77	99,85	102,90	102,11	105,08	102,12	102,91	101,98
2	Công trình trạm biến áp	100,59	99,95	103,16	102,56	105,79	102,55	103,18	102,50
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG								
1	Công trình đường bộ								
	Đường bê tông xi măng	102,90	98,96	104,59	101,63	106,32	101,66	104,60	100,59
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	108,08	93,34	109,10	100,94	109,80	100,64	108,99	94,11
2	Công trình cầu, hầm								
	Công trình cầu, cống bê tông xi măng	104,12	97,41	105,21	101,05	106,83	101,55	105,39	98,57

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2018 = 100)

Đơn vị tính : %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01 năm 2020 so với		Chỉ số giá tháng 02 năm 2020 so với		Chỉ số giá tháng 03 năm 2020 so với		Chỉ số giá quý I năm 2020 so với	
		Năm gốc 2018	Tháng 12 năm 2019	Năm gốc 2018	Tháng 01 năm 2020	Năm gốc 2018	Tháng 02 năm 2020	Năm gốc 2018	Quý IV năm 2019
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN								
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép; Kè	103,62	99,66	103,75	100,13	105,03	101,23	104,13	100,10
2	Công trình cống bê tông	102,39	99,08	104,94	102,49	107,92	102,84	105,08	101,59
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT								
1	Công trình mạng cấp nước	105,32	104,06	106,81	101,41	108,38	101,47	106,84	105,63
2	Công trình mạng thoát nước	105,06	101,77	106,47	101,34	108,36	101,77	106,63	103,02



Bảng 3: CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG

(NĂM 2018 = 100)

Đơn vị tính : %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01 năm 2020 so với						Chỉ số giá tháng 02 năm 2020 so với					
		Năm gốc 2018			Tháng 12 năm 2019			Năm gốc 2018			Tháng 01 năm 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG												
1	Công trình nhà ở	103,60	100,00	104,51	96,95	100,00	100,00	103,33	105,57	99,49	99,74	105,57	95,20
2	Công trình giáo dục	104,99	100,00	104,51	98,90	100,00	100,00	104,75	105,57	99,49	99,77	105,57	95,20
3	Công trình văn hoá	102,49	100,00	104,51	96,48	100,00	100,00	102,37	105,57	99,49	99,89	105,57	95,20
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	102,65	100,00	104,51	96,78	100,00	100,00	102,42	105,57	99,49	99,78	105,57	95,20
5	Công trình y tế	102,55	100,00	104,51	97,19	100,00	100,00	102,29	105,57	99,49	99,74	105,57	95,20
6	Công trình khách sạn	103,97	100,00	104,51	100,32	100,00	100,00	103,63	105,57	99,49	99,68	105,57	95,20
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP												
1	Công trình đường dây	101,17	100,00	104,51	99,81	100,00	100,00	101,17	105,57	99,49	100,00	105,57	95,20
2	Công trình trạm biến áp	101,00	100,00	104,51	100,00	100,00	100,00	101,00	105,57	99,49	100,00	105,57	95,20
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG												
1	Công trình đường bộ												
	Đường bê tông xi măng	104,26	100,00	104,51	98,29	100,00	100,00	104,26	105,57	99,49	100,00	105,57	95,20
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	111,97	100,00	104,51	95,23	100,00	100,00	113,37	105,57	99,49	101,25	105,57	95,20
2	Công trình cầu, hầm												
	Công trình cầu, cống bê tông xi măng	106,52	100,00	104,51	97,04	100,00	100,00	106,87	105,57	99,49	100,33	105,57	95,20

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2018 = 100)

Đơn vị tính : %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01 năm 2020 so với						Chỉ số giá tháng 02 năm 2020 so với					
		Năm gốc 2018			Tháng 12 năm 2019			Năm gốc 2018			Tháng 01 năm 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN												
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép; Kè	104,52	100,00	104,51	98,77	100,00	100,00	104,37	105,57	99,49	99,86	105,57	95,20
2	Công trình cống bê tông	105,37	100,00	104,51	98,87	100,00	100,00	105,37	105,57	99,49	100,00	105,57	95,20
V	CÔNG TRÌNH HẠ TÀNG KỸ THUẬT												
1	Công trình mạng cấp nước	107,68	100,00	104,51	104,79	100,00	100,00	107,68	105,57	99,49	100,00	105,57	95,20
2	Công trình mạng thoát nước	109,58	100,00	104,51	104,68	100,00	100,00	109,64	105,57	99,49	100,05	105,57	95,20



Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2018 = 100)

Đơn vị tính : %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 03 năm 2020 so với						Chỉ số giá quý I năm 2020 so với					
		Năm gốc 2018			Tháng 02 năm 2020			Năm gốc 2018			Quý IV năm 2019		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG												
1	Công trình nhà ở	103,81	111,14	97,13	100,46	105,28	97,63	103,58	105,57	100,37	96,93	105,57	95,71
2	Công trình giáo dục	105,10	111,14	97,13	100,34	105,28	97,63	104,95	105,57	100,37	98,86	105,57	95,71
3	Công trình văn hoá	103,03	111,14	97,13	100,64	105,28	97,63	102,63	105,57	100,37	96,61	105,57	95,71
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	102,65	111,14	97,13	100,22	105,28	97,63	102,57	105,57	100,37	96,71	105,57	95,71
5	Công trình y tế	102,80	111,14	97,13	100,50	105,28	97,63	102,55	105,57	100,37	97,18	105,57	95,71
6	Công trình khách sạn	103,97	111,14	97,13	100,33	105,28	97,63	103,86	105,57	100,37	100,22	105,57	95,71
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP												
1	Công trình đường dây	101,17	111,14	97,13	100,00	105,28	97,63	101,17	105,57	100,37	99,81	105,57	95,71
2	Công trình trạm biến áp	101,00	111,14	97,13	100,00	105,28	97,63	101,00	105,57	100,37	100,00	105,57	95,71
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG												
1	Công trình đường bộ												
	Đường bê tông xi măng	104,26	111,14	97,13	100,00	105,28	97,63	104,26	105,57	100,37	98,29	105,57	95,71
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	113,40	111,14	97,13	100,03	105,28	97,63	112,91	105,57	100,37	96,03	105,57	95,71
2	Công trình cầu, hầm												
	Công trình cầu, cống bê tông xi măng	107,38	111,14	97,13	100,48	105,28	97,63	106,92	105,57	100,37	97,41	105,57	95,71

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2018 = 100)

Đơn vị tính : %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 03 năm 2020 so với						Chỉ số giá quý I năm 2020 so với					
		Năm gốc 2018			Tháng 02 năm 2020			Năm gốc 2018			Quý IV năm 2019		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN												
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép; Kè	105,30	111,14	97,13	100,88	105,28	97,63	104,73	105,57	100,37	98,97	105,57	95,71
2	Công trình cống bê tông	105,87	111,14	97,13	100,48	105,28	97,63	105,53	105,57	100,37	99,03	105,57	95,71
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT												
1	Công trình mạng cấp nước	107,68	111,14	97,13	100,00	105,28	97,63	107,68	105,57	100,37	104,96	105,57	95,71
2	Công trình mạng thoát nước	109,83	111,14	97,13	100,18	105,28	97,63	109,68	105,57	100,37	104,40	105,57	95,71



Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2018 = 100)

Đơn vị tính : %

Stt	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 01 năm 2020 so với		Chỉ số giá tháng 02 năm 2020 so với		Chỉ số giá tháng 03 năm 2019 so với		Chỉ số giá quý I năm 2020 so với	
		Năm gốc 2018	Tháng 12 năm 2019	Năm gốc 2018	Tháng 01 năm 2020	Năm gốc 2018	Tháng 02 năm 2020	Năm gốc 2018	Quý IV năm 2019
1	Xi măng	102,79	100,00	102,79	100,00	102,79	100,00	102,79	100,00
2	Cát xây dựng	142,06	100,00	142,06	100,00	142,06	100,00	142,06	100,00
3	Đá xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
4	Gạch xây thông thường	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
4.1	Gạch xây không nung	99,00	99,00	99,00	100,00	99,00	100,00	99,00	99,00
5	Gỗ xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
6	Thép xây dựng	100,99	100,00	100,99	100,00	102,65	101,65	101,54	100,55
7	Nhựa đường	130,12	100,00	134,30	103,22	134,30	100,00	132,91	102,14
8	Gạch ốp lát	99,27	99,27	96,28	96,98	96,28	100,00	97,28	97,28
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	101,74	101,74	101,74	100,00	101,74	100,00	101,74	101,74
10	Kính xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
11	Sơn và vật liệu sơn	148,22	100,00	148,22	100,00	148,22	100,00	148,22	100,00
12	Vật tư ngành điện	101,00	100,00	101,00	100,00	101,00	100,00	101,00	100,00
13	Vật tư đường ống nước	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
14	Diêzel	112,67	100,06	103,27	91,66	83,73	81,08	99,89	87,91
15	Xăng	102,95	97,78	96,60	93,83	73,70	76,29	91,08	84,31

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG
SỞ XÂY DỰNG**

**CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG
TỈNH KIÊN GIANG
THÁNG 04, THÁNG 05, THÁNG 06
VÀ QUÝ II NĂM 2020**

*(Công bố kèm theo Quyết định số 07 /QĐ-SXD
ngày 20 tháng 01 năm 2021 của Sở Xây dựng tỉnh Kiên Giang)*

NĂM 2021



Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2018 = 100)

Đơn vị tính : %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 04 năm 2020 so với		Chỉ số giá tháng 05 năm 2020 so với		Chỉ số giá tháng 06 năm 2020 so với		Chỉ số giá quý II năm 2020 so với	
		Năm gốc 2018	Tháng 03 năm 2020	Năm gốc 2018	Tháng 04 năm 2020	Năm gốc 2018	Tháng 05 năm 2020	Năm gốc 2018	Quý I năm 2020
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG								
1	Công trình nhà ở	105,36	99,02	105,37	100,00	105,09	99,74	105,27	100,99
2	Công trình giáo dục	105,76	99,38	105,78	100,02	105,77	99,99	105,77	101,28
3	Công trình văn hoá	103,77	98,57	103,79	100,01	103,46	99,69	103,67	100,22
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	105,09	99,56	105,10	100,01	105,01	99,91	105,07	101,42
5	Công trình y tế	104,09	98,88	104,10	100,01	103,80	99,72	104,00	100,53
6	Công trình khách sạn	105,17	99,27	105,17	100,01	104,98	99,82	105,11	100,86
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP								
1	Công trình đường dây	104,99	99,97	104,99	100,00	105,02	100,02	105,00	102,03
2	Công trình trạm biến áp	103,70	100,02	103,76	100,06	103,82	100,06	103,76	100,82
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG								
1	Công trình đường bộ								
	Đường bê tông xi măng	106,23	99,97	106,24	100,00	106,26	100,02	106,25	101,60
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	107,39	98,28	107,42	100,03	107,60	100,17	107,47	99,06
2	Công trình cầu, hầm								
	Công trình cầu, cống bê tông xi măng	105,04	98,59	105,07	100,03	104,99	99,92	105,03	99,86

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2018 = 100)

Đơn vị tính : %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 04 năm 2020 so với		Chỉ số giá tháng 05 năm 2020 so với		Chỉ số giá tháng 06 năm 2020 so với		Chỉ số giá quý II năm 2020 so với	
		Năm gốc 2018	Tháng 03 năm 2020	Năm gốc 2018	Tháng 04 năm 2020	Năm gốc 2018	Tháng 05 năm 2020	Năm gốc 2018	Quý I năm 2020
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN								
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép; Kè	102,61	97,78	102,63	100,03	102,23	99,61	102,49	98,49
2	Công trình cống bê tông	106,77	99,27	106,79	100,02	106,71	99,92	106,76	101,76
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT								
1	Công trình mạng cấp nước	107,86	99,96	107,87	100,01	107,90	100,03	107,88	101,33
2	Công trình mạng thoát nước	107,39	99,46	107,42	100,02	107,49	100,07	107,43	101,02



Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2018 = 100)

Đơn vị tính : %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 04 năm 2020 so với		Chỉ số giá tháng 05 năm 2020 so với		Chỉ số giá tháng 06 năm 2020 so với		Chỉ số giá quý II năm 2020 so với	
		Năm gốc 2018	Tháng 03 năm 2020	Năm gốc 2018	Tháng 04 năm 2020	Năm gốc 2018	Tháng 05 năm 2020	Năm gốc 2018	Quý I năm 2020
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG								
1	Công trình nhà ở	105,47	98,97	105,47	100,00	105,17	99,72	105,37	101,02
2	Công trình giáo dục	106,09	99,29	106,11	100,02	106,09	99,98	106,10	101,38
3	Công trình văn hoá	103,80	98,46	103,81	100,01	103,46	99,66	103,69	100,19
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	105,32	99,50	105,33	100,00	105,21	99,89	105,29	101,53
5	Công trình y tế	104,15	98,78	104,15	100,00	103,83	99,69	104,04	100,53
6	Công trình khách sạn	105,36	99,19	105,36	100,00	105,14	99,79	105,29	100,89
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP								
1	Công trình đường dây	105,05	99,97	105,05	100,00	105,07	100,02	105,05	102,08
2	Công trình trạm biến áp	105,76	99,97	105,76	100,00	105,78	100,02	105,77	102,51
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG								
1	Công trình đường bộ								
	Đường bê tông xi măng	106,29	99,97	106,29	100,00	106,31	100,02	106,30	101,62
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	107,74	98,13	107,77	100,03	107,96	100,18	107,83	98,93
2	Công trình cầu, hầm								
	Công trình cầu, cống bê tông xi măng	105,19	98,46	105,22	100,02	105,12	99,91	105,18	99,80

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2018 = 100)

Đơn vị tính : %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 04 năm 2020 so với		Chỉ số giá tháng 05 năm 2020 so với		Chỉ số giá tháng 06 năm 2020 so với		Chỉ số giá quý II năm 2020 so với	
		Năm gốc 2018	Tháng 03 năm 2020	Năm gốc 2018	Tháng 04 năm 2020	Năm gốc 2018	Tháng 05 năm 2020	Năm gốc 2018	Quý I năm 2020
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN								
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép; Kè	102,56	97,65	102,58	100,02	102,16	99,58	102,43	98,37
2	Công trình cống bê tông	107,07	99,21	107,08	100,01	106,98	99,91	107,05	101,87
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT								
1	Công trình mạng cấp nước	108,33	99,95	108,34	100,00	108,37	100,03	108,34	101,41
2	Công trình mạng thoát nước	107,73	99,41	107,75	100,02	107,82	100,07	107,77	101,06



Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2018 = 100)

Đơn vị tính : %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 04 năm 2020 so với						Chỉ số giá tháng 05 năm 2020 so với					
		Năm gốc 2018			Tháng 03 năm 2020			Năm gốc 2018			Tháng 04 năm 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG												
1	Công trình nhà ở	101,99	111,14	95,57	98,25	100,00	98,40	101,99	111,14	95,72	100,00	100,00	100,15
2	Công trình giáo dục	103,76	111,14	95,57	98,72	100,00	98,40	103,76	111,14	95,72	100,00	100,00	100,15
3	Công trình văn hoá	100,46	111,14	95,57	97,51	100,00	98,40	100,46	111,14	95,72	100,00	100,00	100,15
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	101,79	111,14	95,57	99,17	100,00	98,40	101,79	111,14	95,72	100,00	100,00	100,15
5	Công trình y tế	100,84	111,14	95,57	98,09	100,00	98,40	100,84	111,14	95,72	100,00	100,00	100,15
6	Công trình khách sạn	102,68	111,14	95,57	98,76	100,00	98,40	102,68	111,14	95,72	100,00	100,00	100,15
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP												
1	Công trình đường dây	101,17	111,14	95,57	100,00	100,00	98,40	101,17	111,14	95,72	100,00	100,00	100,15
2	Công trình trạm biến áp	101,00	111,14	95,57	100,00	100,00	98,40	101,00	111,14	95,72	100,00	100,00	100,15
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG												
1	Công trình đường bộ												
	Đường bê tông xi măng	104,26	111,14	95,57	100,00	100,00	98,40	104,26	111,14	95,72	100,00	100,00	100,15
	Đường nhựa asphat, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	110,49	111,14	95,57	97,43	100,00	98,40	110,49	111,14	95,72	100,00	100,00	100,15
2	Công trình cầu, hầm												
	Công trình cầu, cống bê tông xi măng	104,71	111,14	95,57	97,51	100,00	98,40	104,71	111,14	95,72	100,00	100,00	100,15

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2018 = 100)

Đơn vị tính : %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 04 năm 2020 so với						Chỉ số giá tháng 05 năm 2020 so với					
		Năm gốc 2018			Tháng 03 năm 2020			Năm gốc 2018			Tháng 04 năm 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN												
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép; Kè	101,78	111,14	95,57	96,66	100,00	98,40	101,78	111,14	95,72	100,00	100,00	100,15
2	Công trình cống bê tông	103,94	111,14	95,57	98,18	100,00	98,40	103,94	111,14	95,72	100,00	100,00	100,15
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT												
1	Công trình mạng cấp nước	107,68	111,14	95,57	100,00	100,00	98,40	107,68	111,14	95,72	100,00	100,00	100,15
2	Công trình mạng thoát nước	108,96	111,14	95,57	99,21	100,00	98,40	108,96	111,14	95,72	100,00	100,00	100,15



Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG

(NĂM 2018 = 100)

Đơn vị tính : %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 06 năm 2020 so với						Chỉ số giá quý II năm 2020 so với					
		Năm gốc 2018			Tháng 05 năm 2020			Năm gốc 2018			Quý I năm 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG												
1	Công trình nhà ở	101,47	111,14	96,82	99,49	100,00	101,15	101,82	111,14	96,04	98,30	105,28	95,68
2	Công trình giáo dục	103,37	111,14	96,82	99,62	100,00	101,15	103,63	111,14	96,04	98,74	105,28	95,68
3	Công trình văn hoá	99,75	111,14	96,82	99,29	100,00	101,15	100,23	111,14	96,04	97,66	105,28	95,68
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	101,54	111,14	96,82	99,75	100,00	101,15	101,71	111,14	96,04	99,16	105,28	95,68
5	Công trình y tế	100,27	111,14	96,82	99,44	100,00	101,15	100,65	111,14	96,04	98,15	105,28	95,68
6	Công trình khách sạn	102,30	111,14	96,82	99,63	100,00	101,15	102,56	111,14	96,04	98,75	105,28	95,68
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP												
1	Công trình đường dây	101,17	111,14	96,82	100,00	100,00	101,15	101,17	111,14	96,04	100,00	105,28	95,68
2	Công trình trạm biến áp	101,00	111,14	96,82	100,00	100,00	101,15	101,00	111,14	96,04	100,00	105,28	95,68
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG												
1	Công trình đường bộ												
	Đường bê tông xi măng	104,26	111,14	96,82	100,00	100,00	101,15	104,26	111,14	96,04	100,00	105,28	95,68
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	110,46	111,14	96,82	99,97	100,00	101,15	110,48	111,14	96,04	97,84	105,28	95,68
2	Công trình cầu, hầm												
	Công trình cầu, cống bê tông xi măng	104,15	111,14	96,82	99,47	100,00	101,15	104,52	111,14	96,04	97,76	105,28	95,68

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2018 = 100)

Đơn vị tính : %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 06 năm 2020 so với						Chỉ số giá quý II năm 2020 so với					
		Năm gốc 2018			Tháng 05 năm 2020			Năm gốc 2018			Quý I năm 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN												
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép; Kè	100,79	111,14	96,82	99,02	100,00	101,15	101,45	111,14	96,04	96,87	105,28	95,68
2	Công trình cống bê tông	103,40	111,14	96,82	99,48	100,00	101,15	103,76	111,14	96,04	98,32	105,28	95,68
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT												
1	Công trình mạng cấp nước	107,68	111,14	96,82	100,00	100,00	101,15	107,68	111,14	96,04	100,00	105,28	95,68
2	Công trình mạng thoát nước	108,75	111,14	96,82	99,81	100,00	101,15	108,89	111,14	96,04	99,28	105,28	95,68



Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2018 = 100)

Đơn vị tính : %

Stt	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 04 năm 2020 so với		Chỉ số giá tháng 05 năm 2020 so với		Chỉ số giá tháng 06 năm 2020 so với		Chỉ số giá quý II năm 2020 so với	
		Năm gốc 2018	Tháng 03 năm 2020	Năm gốc 2018	Tháng 04 năm 2020	Năm gốc 2018	Tháng 05 năm 2020	Năm gốc 2018	Quý I năm 2020
1	Xi măng	102,79	100,00	102,79	100,00	102,79	100,00	102,79	100,00
2	Cát xây dựng	142,06	100,00	142,06	100,00	142,06	100,00	142,06	100,00
3	Đá xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
4	Gạch xây thông thường	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
4.1	Gạch xây không nung	99,00	100,00	99,00	100,00	99,00	100,00	99,00	100,00
5	Gỗ xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
6	Thép xây dựng	96,31	93,81	96,31	100,00	94,52	98,15	95,71	94,25
7	Nhựa đường	125,94	93,77	125,94	100,00	125,94	100,00	125,94	94,75
8	Gạch ốp lát	96,28	100,00	96,28	100,00	96,13	99,85	96,23	98,92
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	101,74	100,00	101,74	100,00	101,74	100,00	101,74	100,00
10	Kính xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
11	Sơn và vật liệu sơn	148,22	100,00	148,22	100,00	148,22	100,00	148,22	100,00
12	Vật tư ngành điện	101,00	100,00	101,00	100,00	101,00	100,00	101,00	100,00
13	Vật tư đường ống nước	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
14	Diêzel	71,55	85,46	70,98	99,20	81,46	114,77	74,66	74,75
15	Xăng	59,10	80,20	63,61	107,62	72,89	114,59	65,20	71,58

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG
SỞ XÂY DỰNG**

**CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG
TỈNH KIÊN GIANG
THÁNG 07, THÁNG 08, THÁNG 09
VÀ QUÝ III NĂM 2020**

*(Công bố kèm theo Quyết định số 07 /QĐ-SXD
ngày 20 tháng 01 năm 2021 của Sở Xây dựng tỉnh Kiên Giang)*

NĂM 2021



Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2018 = 100)

Đơn vị tính : %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 07 năm 2020 so với		Chỉ số giá tháng 08 năm 2020 so với		Chỉ số giá tháng 09 năm 2020 so với		Chỉ số giá quý III năm 2020 so với	
		Năm gốc 2018	Tháng 06 năm 2020	Năm gốc 2018	Tháng 07 năm 2020	Năm gốc 2018	Tháng 08 năm 2020	Năm gốc 2018	Quý II năm 2020
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG								
1	Công trình nhà ở	105,15	100,06	105,00	99,85	105,49	100,46	105,21	99,94
2	Công trình giáo dục	105,83	100,06	105,87	100,03	106,03	100,15	105,91	100,13
3	Công trình văn hoá	103,58	100,11	103,44	99,86	103,88	100,42	103,63	99,96
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	104,99	99,99	104,88	99,89	105,16	100,27	105,01	99,95
5	Công trình y tế	103,85	100,04	103,64	99,80	104,18	100,52	103,89	99,90
6	Công trình khách sạn	105,01	100,03	104,88	99,87	105,30	100,40	105,06	99,96
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP								
1	Công trình đường dây	105,01	100,00	105,02	100,00	105,03	100,01	105,02	100,02
2	Công trình trạm biến áp	103,75	99,94	103,70	99,95	103,65	99,95	103,70	99,95
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG								
1	Công trình đường bộ								
	Đường bê tông xi măng	105,95	99,70	105,47	99,55	106,07	100,57	105,83	99,61
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	107,54	99,94	107,70	100,15	105,79	98,22	107,01	99,57
2	Công trình cầu, hầm								
	Công trình cầu, cống bê tông xi măng	105,03	100,04	104,99	99,96	104,87	99,88	104,97	99,93

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2018 = 100)

Đơn vị tính : %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 07 năm 2020 so với		Chỉ số giá tháng 08 năm 2020 so với		Chỉ số giá tháng 09 năm 2020 so với		Chỉ số giá quý III năm 2020 so với	
		Năm gốc 2018	Tháng 06 năm 2020	Năm gốc 2018	Tháng 07 năm 2020	Năm gốc 2018	Tháng 08 năm 2020	Năm gốc 2018	Quý II năm 2020
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN								
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép; Kè	102,48	100,24	102,40	99,93	103,02	100,60	102,63	100,14
2	Công trình cống bê tông	106,74	100,03	106,66	99,93	106,90	100,23	106,77	100,01
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT								
1	Công trình mạng cấp nước	107,90	100,00	107,91	100,01	107,89	99,98	107,90	100,03
2	Công trình mạng thoát nước	107,57	100,07	107,69	100,11	107,62	99,93	107,63	100,18



Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2018 = 100)

Đơn vị tính : %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 07 năm 2020 so với		Chỉ số giá tháng 08 năm 2020 so với		Chỉ số giá tháng 09 năm 2020 so với		Chỉ số giá quý III năm 2020 so với	
		Năm gốc 2018	Tháng 06 năm 2020	Năm gốc 2018	Tháng 07 năm 2020	Năm gốc 2018	Tháng 08 năm 2020	Năm gốc 2018	Quý II năm 2020
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG								
1	Công trình nhà ở	105,25	100,07	105,09	99,85	105,60	100,49	105,31	99,95
2	Công trình giáo dục	106,17	100,08	106,22	100,05	106,41	100,18	106,27	100,16
3	Công trình văn hoá	103,59	100,13	103,44	99,86	103,92	100,46	103,65	99,96
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	105,21	100,00	105,09	99,89	105,42	100,31	105,24	99,95
5	Công trình y tế	103,88	100,05	103,67	99,79	104,25	100,57	103,93	99,90
6	Công trình khách sạn	105,18	100,04	105,04	99,87	105,52	100,45	105,25	99,96
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP								
1	Công trình đường dây	105,07	100,00	105,07	100,01	105,09	100,01	105,08	100,02
2	Công trình trạm biến áp	105,79	100,01	105,82	100,02	105,80	99,98	105,80	100,04
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG								
1	Công trình đường bộ								
	Đường bê tông xi măng	106,00	99,70	105,51	99,55	106,13	100,58	105,88	99,60
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	107,90	99,94	108,09	100,17	106,01	98,07	107,33	99,54
2	Công trình cầu, hầm								
	Công trình cầu, cống bê tông xi măng	105,18	100,05	105,14	99,96	105,01	99,88	105,11	99,93

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2018 = 100)

Đơn vị tính : %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 07 năm 2020 so với		Chỉ số giá tháng 08 năm 2020 so với		Chỉ số giá tháng 09 năm 2020 so với		Chỉ số giá quý III năm 2020 so với	
		Năm gốc 2018	Tháng 06 năm 2020	Năm gốc 2018	Tháng 07 năm 2020	Năm gốc 2018	Tháng 08 năm 2020	Năm gốc 2018	Quý II năm 2020
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN								
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép; Kè	102,42	100,26	102,34	99,92	103,00	100,64	102,59	100,15
2	Công trình cống bê tông	107,02	100,04	106,95	99,93	107,21	100,25	107,06	100,01
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT								
1	Công trình mạng cấp nước	108,38	100,01	108,39	100,02	108,38	99,99	108,38	100,04
2	Công trình mạng thoát nước	107,92	100,09	108,05	100,13	107,98	99,93	107,98	100,20



Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG

(NĂM 2018 = 100)

Đơn vị tính : %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 07 năm 2020 so với						Chỉ số giá tháng 08 năm 2020 so với					
		Năm gốc 2018			Tháng 06 năm 2020			Năm gốc 2018			Tháng 07 năm 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG												
1	Công trình nhà ở	101,59	111,14	97,31	100,11	100,00	100,51	101,29	111,14	98,63	99,71	100,00	101,36
2	Công trình giáo dục	103,41	111,14	97,31	100,04	100,00	100,51	103,13	111,14	98,63	99,73	100,00	101,36
3	Công trình văn hoá	99,92	111,14	97,31	100,17	100,00	100,51	99,53	111,14	98,63	99,61	100,00	101,36
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	101,52	111,14	97,31	99,97	100,00	100,51	101,25	111,14	98,63	99,74	100,00	101,36
5	Công trình y tế	100,34	111,14	97,31	100,07	100,00	100,51	99,93	111,14	98,63	99,59	100,00	101,36
6	Công trình khách sạn	102,35	111,14	97,31	100,05	100,00	100,51	102,09	111,14	98,63	99,75	100,00	101,36
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP												
1	Công trình đường dây	101,15	111,14	97,31	99,98	100,00	100,51	101,11	111,14	98,63	99,97	100,00	101,36
2	Công trình trạm biến áp	101,00	111,14	97,31	100,00	100,00	100,51	101,00	111,14	98,63	100,00	100,00	101,36
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG												
1	Công trình đường bộ												
	Đường bê tông xi măng	103,76	111,14	97,31	99,52	100,00	100,51	103,00	111,14	98,63	99,26	100,00	101,36
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	110,20	111,14	97,31	99,77	100,00	100,51	110,08	111,14	98,63	99,89	100,00	101,36
2	Công trình cầu, hầm												
	Công trình cầu, cống bê tông xi măng	104,10	111,14	97,31	99,95	100,00	100,51	103,60	111,14	98,63	99,51	100,00	101,36

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2018 = 100)

Đơn vị tính : %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 07 năm 2020 so với						Chỉ số giá tháng 08 năm 2020 so với					
		Năm gốc 2018			Tháng 06 năm 2020			Năm gốc 2018			Tháng 07 năm 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN												
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép; Kè	101,07	111,14	97,31	100,28	100,00	100,51	100,57	111,14	98,63	99,51	100,00	101,36
2	Công trình cống bê tông	103,39	111,14	97,31	99,98	100,00	100,51	102,86	111,14	98,63	99,49	100,00	101,36
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT												
1	Công trình mạng cấp nước	107,67	111,14	97,31	99,99	100,00	100,51	107,64	111,14	98,63	99,97	100,00	101,36
2	Công trình mạng thoát nước	108,78	111,14	97,31	100,03	100,00	100,51	108,64	111,14	98,63	99,87	100,00	101,36



Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG

(NĂM 2018 = 100)

Đơn vị tính : %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 09 năm 2020 so với						Chỉ số giá quý III năm 2020 so với					
		Năm gốc 2018			Tháng 08 năm 2020			Năm gốc 2018			Quý II năm 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG												
1	Công trình nhà ở	102,17	111,14	97,74	100,87	100,00	99,10	101,68	111,14	97,89	99,86	100,00	101,93
2	Công trình giáo dục	103,87	111,14	97,74	100,71	100,00	99,10	103,47	111,14	97,89	99,85	100,00	101,93
3	Công trình văn hoá	100,43	111,14	97,74	100,90	100,00	99,10	99,96	111,14	97,89	99,73	100,00	101,93
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	101,86	111,14	97,74	100,60	100,00	99,10	101,54	111,14	97,89	99,83	100,00	101,93
5	Công trình y tế	100,90	111,14	97,74	100,97	100,00	99,10	100,39	111,14	97,89	99,74	100,00	101,93
6	Công trình khách sạn	102,86	111,14	97,74	100,75	100,00	99,10	102,43	111,14	97,89	99,88	100,00	101,93
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP												
1	Công trình đường dây	101,16	111,14	97,74	100,05	100,00	99,10	101,14	111,14	97,89	99,97	100,00	101,93
2	Công trình trạm biến áp	101,00	111,14	97,74	100,00	100,00	99,10	101,00	111,14	97,89	100,00	100,00	101,93
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG												
1	Công trình đường bộ												
	Đường bê tông xi măng	103,95	111,14	97,74	100,93	100,00	99,10	103,57	111,14	97,89	99,34	100,00	101,93
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	106,91	111,14	97,74	97,12	100,00	99,10	109,06	111,14	97,89	98,72	100,00	101,93
2	Công trình cầu, hầm												
	Công trình cầu, cống bê tông xi măng	103,64	111,14	97,74	100,04	100,00	99,10	103,78	111,14	97,89	99,29	100,00	101,93

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2018 = 100)

Đơn vị tính : %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 09 năm 2020 so với						Chỉ số giá quý III năm 2020 so với					
		Năm gốc 2018			Tháng 08 năm 2020			Năm gốc 2018			Quý II năm 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN												
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép; Kè	101,87	111,14	97,74	101,29	100,00	99,10	101,17	111,14	97,89	99,73	100,00	101,93
2	Công trình cống bê tông	103,80	111,14	97,74	100,92	100,00	99,10	103,35	111,14	97,89	99,60	100,00	101,93
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT												
1	Công trình mạng cấp nước	107,65	111,14	97,74	100,02	100,00	99,10	107,65	111,14	97,89	99,98	100,00	101,93
2	Công trình mạng thoát nước	108,78	111,14	97,74	100,13	100,00	99,10	108,73	111,14	97,89	99,85	100,00	101,93



Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2018 = 100)

Đơn vị tính : %

Stt	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 07 năm 2020 so với		Chỉ số giá tháng 08 năm 2020 so với		Chỉ số giá tháng 09 năm 2020 so với		Chỉ số giá quý III năm 2020 so với	
		Năm gốc 2018	Tháng 06 năm 2020	Năm gốc 2018	Tháng 07 năm 2020	Năm gốc 2018	Tháng 08 năm 2020	Năm gốc 2018	Quý II năm 2020
1	Xi măng	101,61	98,85	100,07	98,48	100,07	100,00	100,58	97,85
2	Cát xây dựng	142,06	100,00	141,98	99,94	141,98	100,00	142,00	99,96
3	Đá xây dựng	100,26	100,26	100,26	100,00	103,28	103,01	101,27	101,27
4	Gạch xây thông thường	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
4.1	Gạch xây không nung	99,00	100,00	99,00	100,00	99,00	100,00	99,00	100,00
5	Gỗ xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
6	Thép xây dựng	95,24	100,76	94,68	99,41	96,46	101,88	95,46	99,74
7	Nhựa đường	125,10	99,34	125,10	100,00	112,55	89,97	120,92	96,01
8	Gạch ốp lát	96,13	100,00	96,13	100,00	97,94	101,88	96,73	100,52
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	101,74	100,00	101,74	100,00	101,74	100,00	101,74	100,00
10	Kính xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
11	Sơn và vật liệu sơn	148,22	100,00	148,22	100,00	150,08	101,25	148,84	100,42
12	Vật tư ngành điện	101,00	100,00	101,00	100,00	101,00	100,00	101,00	100,00
13	Vật tư đường ống nước	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
14	Diêzel	84,47	103,70	84,47	100,00	78,04	92,39	82,33	110,27
15	Xăng	75,10	103,04	75,10	100,00	75,15	100,06	75,12	115,21

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG
SỞ XÂY DỰNG**

**CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG
TỈNH KIÊN GIANG
THÁNG 10, THÁNG 11, THÁNG 12
VÀ QUÝ IV NĂM 2020**

*(Công bố kèm theo Quyết định số 07 /QĐ-SXD
ngày 20 tháng 01 năm 2021 của Sở Xây dựng tỉnh Kiên Giang)*

NĂM 2021



Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2018 = 100)

Đơn vị tính : %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 10 năm 2020 so với		Chỉ số giá tháng 11 năm 2020 so với		Chỉ số giá tháng 12 năm 2020 so với		Chỉ số giá quý IV năm 2020 so với	
		Năm gốc 2018	Tháng 09 năm 2020	Năm gốc 2018	Tháng 10 năm 2020	Năm gốc 2018	Tháng 11 năm 2020	Năm gốc 2018	Quý III năm 2020
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG								
1	Công trình nhà ở	105,60	100,11	105,66	100,06	107,14	101,39	106,13	100,87
2	Công trình giáo dục	106,05	100,02	106,05	100,00	106,76	100,67	106,29	100,36
3	Công trình văn hoá	104,15	100,26	104,24	100,08	106,09	101,77	104,82	101,15
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	105,17	100,01	105,13	99,96	105,84	100,67	105,38	100,35
5	Công trình y tế	104,35	100,16	104,36	100,01	106,01	101,58	104,90	100,98
6	Công trình khách sạn	105,33	100,03	105,34	100,01	106,49	101,09	105,72	100,63
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP								
1	Công trình đường dây	105,01	99,99	104,99	99,98	105,01	100,02	105,00	99,99
2	Công trình trạm biến áp	103,64	99,99	103,61	99,97	103,55	99,94	103,60	99,90
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG								
1	Công trình đường bộ								
	Đường bê tông xi măng	105,95	99,88	105,45	99,53	106,06	100,58	105,82	99,99
	Đường nhựa asphán, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	105,27	99,51	105,20	99,94	105,79	100,56	105,42	98,52
2	Công trình cầu, hầm								
	Công trình cầu, cống bê tông xi măng	104,97	100,09	104,92	99,96	106,29	101,31	105,39	100,41

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2018 = 100)

Đơn vị tính : %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 10 năm 2020 so với		Chỉ số giá tháng 11 năm 2020 so với		Chỉ số giá tháng 12 năm 2020 so với		Chỉ số giá quý IV năm 2020 so với	
		Năm gốc 2018	Tháng 09 năm 2020	Năm gốc 2018	Tháng 10 năm 2020	Năm gốc 2018	Tháng 11 năm 2020	Năm gốc 2018	Quý III năm 2020
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN								
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép; Kè	103,42	100,39	103,57	100,15	106,28	102,61	104,42	101,75
2	Công trình cống bê tông	107,03	100,12	106,99	99,96	107,91	100,86	107,31	100,51
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT								
1	Công trình mạng cấp nước	107,90	100,00	107,87	99,98	107,87	100,00	107,88	99,98
2	Công trình mạng thoát nước	107,65	100,03	107,65	100,00	108,05	100,37	107,78	100,14



Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2018 = 100)

Đơn vị tính : %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 10 năm 2020 so với		Chỉ số giá tháng 11 năm 2020 so với		Chỉ số giá tháng 12 năm 2020 so với		Chỉ số giá quý IV năm 2020 so với	
		Năm gốc 2018	Tháng 09 năm 2020	Năm gốc 2018	Tháng 10 năm 2020	Năm gốc 2018	Tháng 11 năm 2020	Năm gốc 2018	Quý III năm 2020
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG								
1	Công trình nhà ở	105,73	100,12	105,79	100,06	107,35	101,47	106,29	100,93
2	Công trình giáo dục	106,44	100,03	106,44	100,00	107,26	100,77	106,71	100,42
3	Công trình văn hoá	104,21	100,28	104,31	100,09	106,30	101,91	104,94	101,25
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	105,43	100,01	105,39	99,96	106,20	100,77	105,67	100,41
5	Công trình y tế	104,44	100,18	104,46	100,01	106,25	101,72	105,05	101,07
6	Công trình khách sạn	105,56	100,04	105,57	100,02	106,86	101,22	105,99	100,71
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP								
1	Công trình đường dây	105,07	99,99	105,05	99,98	105,08	100,02	105,07	99,99
2	Công trình trạm biến áp	105,80	100,00	105,80	100,00	105,79	100,00	105,79	99,99
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG								
1	Công trình đường bộ								
	Đường bê tông xi măng	106,00	99,88	105,49	99,52	106,12	100,59	105,87	99,99
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	105,44	99,47	105,38	99,94	106,02	100,61	105,61	98,40
2	Công trình cầu, hầm								
	Công trình cầu, cống bê tông xi măng	105,12	100,10	105,07	99,96	106,57	101,43	105,59	100,46

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**(NĂM 2018 = 100)**

Đơn vị tính : %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 10 năm 2020 so với		Chỉ số giá tháng 11 năm 2020 so với		Chỉ số giá tháng 12 năm 2020 so với		Chỉ số giá quý IV năm 2020 so với	
		Năm gốc 2018	Tháng 09 năm 2020	Năm gốc 2018	Tháng 10 năm 2020	Năm gốc 2018	Tháng 11 năm 2020	Năm gốc 2018	Quý III năm 2020
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN								
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép; Kè	103,42	100,41	103,59	100,16	106,46	102,77	104,49	101,86
2	Công trình cống bê tông	107,35	100,13	107,31	99,96	108,32	100,94	107,66	100,56
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT								
1	Công trình mạng cấp nước	108,38	100,00	108,36	99,98	108,37	100,01	108,37	99,99
2	Công trình mạng thoát nước	108,01	100,03	108,01	100,00	108,45	100,41	108,16	100,16



Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG

(NĂM 2018 = 100)

Đơn vị tính : %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 10 năm 2020 so với						Chỉ số giá tháng 11 năm 2020 so với					
		Năm gốc 2018			Tháng 09 năm 2020			Năm gốc 2018			Tháng 10 năm 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG												
1	Công trình nhà ở	102,39	111,14	97,50	100,21	100,00	99,75	102,49	111,14	97,44	100,11	100,00	99,93
2	Công trình giáo dục	104,01	111,14	97,50	100,13	100,00	99,75	104,03	111,14	97,44	100,02	100,00	99,93
3	Công trình văn hoá	100,94	111,14	97,50	100,52	100,00	99,75	101,12	111,14	97,44	100,17	100,00	99,93
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	101,89	111,14	97,50	100,03	100,00	99,75	101,82	111,14	97,44	99,93	100,00	99,93
5	Công trình y tế	101,21	111,14	97,50	100,30	100,00	99,75	101,23	111,14	97,44	100,03	100,00	99,93
6	Công trình khách sạn	102,92	111,14	97,50	100,06	100,00	99,75	102,95	111,14	97,44	100,03	100,00	99,93
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP												
1	Công trình đường dây	101,15	111,14	97,50	99,98	100,00	99,75	101,11	111,14	97,44	99,97	100,00	99,93
2	Công trình trạm biến áp	101,00	111,14	97,50	100,00	100,00	99,75	101,00	111,14	97,44	100,00	100,00	99,93
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG												
1	Công trình đường bộ												
	Đường bê tông xi măng	103,76	111,14	97,50	99,82	100,00	99,75	103,00	111,14	97,44	99,26	100,00	99,93
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	106,06	111,14	97,50	99,20	100,00	99,75	105,97	111,14	97,44	99,91	100,00	99,93
2	Công trình cầu, hầm												
	Công trình cầu, cống bê tông xi măng	103,92	111,14	97,50	100,27	100,00	99,75	103,86	111,14	97,44	99,93	100,00	99,93

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG

(NĂM 2018 = 100)

Đơn vị tính : %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 10 năm 2020 so với						Chỉ số giá tháng 11 năm 2020 so với					
		Năm gốc 2018			Tháng 09 năm 2020			Năm gốc 2018			Tháng 10 năm 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN												
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép; Kè	102,62	111,14	97,50	100,74	100,00	99,75	102,91	111,14	97,44	100,28	100,00	99,93
2	Công trình cống bê tông	104,24	111,14	97,50	100,42	100,00	99,75	104,14	111,14	97,44	99,90	100,00	99,93
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT												
1	Công trình mạng cấp nước	107,67	111,14	97,50	100,01	100,00	99,75	107,64	111,14	97,44	99,97	100,00	99,93
2	Công trình mạng thoát nước	108,93	111,14	97,50	100,14	100,00	99,75	108,95	111,14	97,44	100,02	100,00	99,93



Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG

(NĂM 2018 = 100)

Đơn vị tính : %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 12 năm 2020 so với						Chỉ số giá quý IV năm 2020 so với					
		Năm gốc 2018			Tháng 11 năm 2020			Năm gốc 2018			Quý III năm 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG												
1	Công trình nhà ở	105,10	111,14	97,25	102,55	100,00	99,80	103,33	111,14	97,40	101,62	100,00	99,49
2	Công trình giáo dục	106,05	111,14	97,25	101,94	100,00	99,80	104,69	111,14	97,40	101,18	100,00	99,49
3	Công trình văn hoá	104,49	111,14	97,25	103,34	100,00	99,80	102,18	111,14	97,40	102,22	100,00	99,49
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	103,24	111,14	97,25	101,39	100,00	99,80	102,32	111,14	97,40	100,76	100,00	99,49
5	Công trình y tế	104,08	111,14	97,25	102,81	100,00	99,80	102,17	111,14	97,40	101,78	100,00	99,49
6	Công trình khách sạn	104,94	111,14	97,25	101,94	100,00	99,80	103,60	111,14	97,40	101,14	100,00	99,49
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP												
1	Công trình đường dây	101,16	111,14	97,25	100,05	100,00	99,80	101,14	111,14	97,40	100,00	100,00	99,49
2	Công trình trạm biến áp	101,00	111,14	97,25	100,00	100,00	99,80	101,00	111,14	97,40	100,00	100,00	99,49
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG												
1	Công trình đường bộ												
	Đường bê tông xi măng	103,95	111,14	97,25	100,93	100,00	99,80	103,57	111,14	97,40	100,00	100,00	99,49
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	107,10	111,14	97,25	101,07	100,00	99,80	106,37	111,14	97,40	97,53	100,00	99,49
2	Công trình cầu, hầm												
	Công trình cầu, cống bê tông xi măng	106,84	111,14	97,25	102,87	100,00	99,80	104,87	111,14	97,40	101,05	100,00	99,49

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2018 = 100)

Đơn vị tính : %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 12 năm 2020 so với						Chỉ số giá quý IV năm 2020 so với					
		Năm gốc 2018			Tháng 11 năm 2020			Năm gốc 2018			Quý III năm 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN												
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép; Kè	107,56	111,14	97,25	104,52	100,00	99,80	104,36	111,14	97,40	103,16	100,00	99,49
2	Công trình cống bê tông	106,92	111,14	97,25	102,67	100,00	99,80	105,10	111,14	97,40	101,69	100,00	99,49
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT												
1	Công trình mạng cấp nước	107,66	111,14	97,25	100,02	100,00	99,80	107,66	111,14	97,40	100,00	100,00	99,49
2	Công trình mạng thoát nước	109,99	111,14	97,25	100,95	100,00	99,80	109,29	111,14	97,40	100,51	100,00	99,49



**Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2018 = 100)**

Đơn vị tính : %

Stt	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 10 năm 2020 so với		Chỉ số giá tháng 11 năm 2020 so với		Chỉ số giá tháng 12 năm 2020 so với		Chỉ số giá quý IV năm 2020 so với	
		Năm gốc 2018	Tháng 09 năm 2020	Năm gốc 2018	Tháng 10 năm 2020	Năm gốc 2018	Tháng 11 năm 2020	Năm gốc 2018	Quý III năm 2020
1	Xi măng	101,61	101,54	100,07	98,48	100,07	100,00	100,58	100,00
2	Cát xây dựng	142,06	100,06	141,98	99,94	141,98	100,00	142,00	100,00
3	Đá xây dựng	100,26	97,08	100,26	100,00	103,28	103,01	101,27	100,00
4	Gạch xây thông thường	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
4.1	Gạch xây không nung	99,00	100,00	99,00	100,00	99,00	100,00	99,00	100,00
5	Gỗ xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
6	Thép xây dựng	98,05	101,64	98,90	100,87	106,74	107,93	101,23	106,04
7	Nhựa đường	112,55	100,00	112,55	100,00	112,55	100,00	112,55	93,08
8	Gạch ốp lát	96,13	98,15	96,13	100,00	97,94	101,88	96,73	100,00
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	101,74	100,00	101,74	100,00	101,74	100,00	101,74	100,00
10	Kính xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
11	Sơn và vật liệu sơn	148,22	98,76	148,22	100,00	150,08	101,25	148,84	100,00
12	Vật tư ngành điện	101,00	100,00	101,00	100,00	101,00	100,00	101,00	100,00
13	Vật tư đường ống nước	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
14	Diêzel	77,00	98,66	76,73	99,65	83,62	108,99	79,12	96,10
15	Xăng	75,42	100,36	75,39	99,96	81,47	108,06	77,43	103,08